

BẢNG TỶ GIÁ NGOẠI TỆ CHUYỂN ĐỔI

LIST OF FOREIGN EXCHANGE RATES

Loại ngoại tệ <i>Foreign Currency</i>		Tỷ giá mua <i>Buying rates</i>		Tỷ giá bán <i>Selling rates</i>		ĐVT <i>Unit</i>
		Tiền mặt <i>Cash</i>	Chuyển khoản <i>Transfer</i>	Tiền mặt <i>Cash</i>	Chuyển khoản <i>Transfer</i>	
	USD	25.990	25.990	26.310	26.310	VNĐ
	AUD	16.650	16.750	17.170	17.170	VNĐ
	CAD	18.720	18.830	19.310	19.310	VNĐ
	CHF		32.180		33.050	VNĐ
	EUR	29.850	29.990	30.780	30.780	VNĐ
	GBP	34.500	34.650	35.550	35.550	VNĐ
	HKD		2.900		3.390	VNĐ
	JPY	170,60	174,10	177,50	178,50	VNĐ
	NZD		15.320		15.850	VNĐ
	SGD	19.940	20.120	20.640	20.640	VNĐ
	THB	720	790	820	820	VNĐ

*** Ghi chú:**

Bảng tỷ giá được cập nhật lúc 15:40 ngày 17/7/2025/ List of Foreign Exchange rates is updated on 15:40, July 17, 2025

Bảng tỷ giá chỉ mang tính chất tham khảo. Quý khách vui lòng liên hệ Chi nhánh/Phòng giao dịch của Vikki Bank để có tỷ giá ngoại tệ cập nhật mới nhất.

This List of Foreign Exchange rates is for reference only. Please contact Vikki Bank's Branch/Transaction Office for the latest updated Foreign Exchange rates.